

Vocabulary Từ vựng	Part of speech Loại từ	Pronunciation Phiên âm	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	(n)	/ʃef/	đầu bếp; bếp trưởng ở cửa hàng ăn	The chef cooks delicious meals.	Đầu bếp nấu những bữa ăn ngon.
	(adv)	/peɪˈtɪkjələli/	đặc biệt	I particularly like this book.	Tôi đặc biệt thích cuốn sách này.
	(v) / (n)	/teɪst/	có vị, nếm / vị, sở thích	The soup tastes delicious.	Món súp có vị ngon.
	(n)	/θɔːtflɪnəs/	sự chín chắn, sự ân cần	Her thoughtfulness makes her friends happy.	Sự chu đáo của cô ấy làm bạn bè vui.
	(phr.v)	/rʌʃ/ / ɪntuː/	vội, vội vã; hành động gấp	Don't rush into making decisions.	Đừng vội vàng đưa ra quyết định.
	(n)	/ˈkærəvæn/	nhà lưu động, đoàn lữ hành	They travel in a caravan.	Họ đi du lịch bằng nhà xe.
	(v)	/feɪs/	hướng về, đối diện với, đối mặt với	She faces her fears bravely.	Cô ấy đối mặt với nỗi sợ hãi của mình một cách dũng cảm.
	(adv)	/dɪsˈɒnɪstli/	1 cách bất lương, 1 cách bất chính	He acts dishonestly to get more money.	Anh ấy hành động không trung thực để kiếm nhiều tiền hơn.
	(adj)	/ˌʌnˈfeɪ(r)/	bất công	The game is unfair.	Trò chơi này không công bằng.